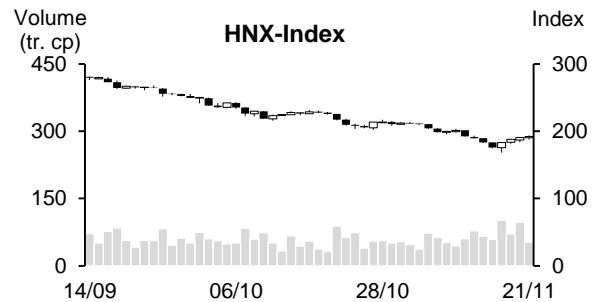
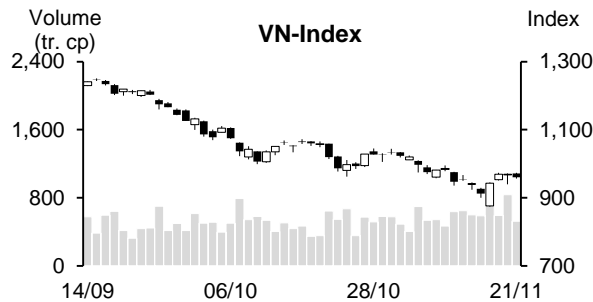


21/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	960.65	-0.90%	956.89	-1.47%	192.40	0.80%
Tổng KLGD (tr. cp)	597.89	-37.77%	170.85	-47.32%	57.18	-47.19%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	522.87	-37.30%	132.13	-49.98%	52.18	-46.40%
TB 20 phiên (tr. cp)	587.71	-11.03%	190.25	-30.55%	61.43	-15.07%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,788	-35.88%	3,548	-43.79%	708	-34.01%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,414	-35.65%	2,737	-47.02%	573	-42.08%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,063	-18.20%	3,963	-30.96%	771	-25.73%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	259	51%	7	23%	124	58%
Số mã giảm	177	35%	20	67%	62	29%
Số mã đứng giá	75	15%	3	10%	28	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch đầu tuần với diễn biến trái chiều của các chỉ số chính. Sau nhịp giáng co vào đầu phiên sáng, VN-Index lùi dần về sát mốc 960 điểm trong phiên chiều bởi áp lực chốt lời từ các cổ phiếu Bluechips. Mặc dù vậy, tín hiệu điều chỉnh này không quá tiêu cực khi thanh khoản chỉ dừng ở mức thấp hàm ý áp lực bán không mạnh. Trong khi đó, nhóm cổ phiếu vốn hóa và nhỏ vẫn hút tiền khá tốt với không ít mã tăng trần, tập trung ở các nhóm như xây dựng, bất động sản, thép, thịt heo, khu công nghiệp,... Điều này đã giúp độ rộng thị trường vẫn nghiêng hẳn về bên mua trong suốt cả phiên giao dịch. Sự sôi động của nhóm cổ phiếu nhỏ cũng là động lực giúp HNX-Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời không quá mạnh. Mặc dù, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 52 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm, nhưng khi quan sát kĩ, chỉ số đang đóng cửa trên MA5 và đường MA5 hướng lên tích cực, cùng với MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy nhịp phục hồi khởi động từ phiên 16/11 vẫn còn và phiên giảm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc nhằm rũ bỏ bớt áp lực chốt lời T+. Do đó, chỉ số có khả năng hướng lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.000 điểm nếu vượt qua được một vài phiên điều chỉnh rũ bỏ sắp tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cho thấy đợt hồi phục còn tiếp diễn, với kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn còn cơ hội giữ được nhịp hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc hiện tại để thực hiện giao dịch với các vị thế lướt sóng T+, với ưu tiên hướng tới là các cổ phiếu cơ bản tốt đang bị quá bán sâu.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: POW, HDC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Chốt lời	22/11/22	14.95	13.35	12%	16	19.9%	12.4	-7.1%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	POW	Quan sát mua	22/11/22	10.3	12-12.5	Tín hiệu xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing trong vùng hỗ trợ 8-10 -> khả năng có thể tạo đáy, có thể chờ break trendline (>10.6) để tham gia
2	HDC	Quan sát mua	22/11/22	33.25	40-44	Khả năng đã tạo được đáy hai với mẫu hình Bullish Engulfing + xuất hiện nến đỏ quanh cản 34 -> khả năng có thể điều chỉnh nhẹ trở lại trước khi break, có thể canh mua vùng 31-32

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	111.3	111.4	-0.1%	130	16.7%	105.5	-5.3%	
2	VHM	Mua	10/11/22	46.95	44.55	5.4%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	
3	GEX	Mua	18/11/22	13.3	12.7	4.7%	15.9	25.2%	11.9	-6%	
4	CTG	Mua	21/11/22	24.1	24.7	-2.4%	27.6	11.7%	23.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

5 ngành đang thu hút dòng vốn FDI nhiều nhất cả nước

Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch Đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục dẫn đầu với lũy kế tổng vốn đầu tư đạt 257,45 tỷ USD tính đến 20/10/2022.

Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với lũy kế tổng vốn đầu tư trên 65,76 tỷ USD. Tiếp theo lần lượt là sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa; dịch vụ lưu trú và ăn uống với lũy kế tổng vốn đầu tư lần lượt là 38,37 tỷ USD và 12,68 tỷ USD. Còn lại là các ngành khác.

Với 2 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và kinh doanh bất động sản đã chiếm hơn 75% lũy kế tổng vốn đầu tư vào Việt Nam tính đến 20/10/2022. Các ngành còn lại chiếm 25% lũy kế tổng vốn đầu tư tính đến 20/10/2022.

10 địa phương xuất siêu lớn nhất 10 tháng đầu năm 2022

Trong tháng 10, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 58,27 tỷ USD, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 616,24 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, cán cân thương mại hàng hóa 10 tháng năm 2022 ước tính xuất siêu 9,4 tỷ USD. Xét trong 63 tỉnh, thành 10 địa phương xuất siêu lớn nhất trong 10 tháng đầu năm 2022 gồm có: Thái Nguyên (10,73 tỷ USD), Bình Dương (8,13 tỷ), Bắc Ninh (5,6 tỷ USD), Đồng Nai (4,73 tỷ USD), Hải Phòng (2,3 tỷ USD), Tiền Giang, Hải Dương, Long An, Bình Phước và Tây Ninh.

Những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2022

Báo cáo của Tổng cục Hải quan cho biết, trong 10 tháng đầu năm, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt hơn 93 tỷ USD, chiếm 29,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng với trị giá 16,84 tỷ USD, chiếm 18,03% kim ngạch và hàng dệt, may với trị giá 14,89 tỷ USD, chiếm 15,94% kim ngạch.

Thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam là Trung Quốc với kim ngạch 47,11 tỷ USD, chiếm 15,05% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây cũng là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam ở châu Á. Trong đó, điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất với trị giá gần 13 tỷ USD.

Thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam là Trung Quốc với kim ngạch 47,11 tỷ USD, chiếm 15,05% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây cũng là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam ở châu Á. Trong đó, điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất với trị giá gần 13 tỷ USD.

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam với kim ngạch hơn 20,6 tỷ USD. Với thị trường này, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vẫn là các sản phẩm công nghệ như máy tính, điện thoại, linh kiện và các loại máy móc, thiết bị. Xếp thứ 4 là Nhật Bản với kim ngạch xuất khẩu gần 20 tỷ USD trong 10 tháng đầu năm 2022. Với thị trường này, mặt hàng dệt, may được xuất khẩu nhiều nhất.

Hong Kong xếp thứ 5 trong các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm với kim ngạch hơn 9,3 tỷ USD. Ngoài ra, một số quốc gia khác nằm trong top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam gồm có Hà Lan, Đức, Ấn Độ, Thái Lan và Canada.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi suất tiền gửi 6 tháng tại VPBank lên trên 9%/năm

Mức lãi suất cao nhất mà ngân hàng áp dụng hiện đã lên tới 9,6%/năm dành cho các khoản tiền gửi cá nhân từ 50 tỷ trở lên theo hình thức gửi tiền online tại kỳ hạn 18 tháng. Với số tiền ít hơn, khách hàng có thể được áp dụng mức lãi suất dao động từ 9,4 – 9,5%/năm.

Đối với các kỳ hạn 12 và 15 tháng, mức lãi suất áp dụng dao động trong khoảng 9,3 – 9,6%/năm.

Đáng chú ý, kỳ hạn 6 tháng cũng được nhà băng này huy động lãi suất cao nhất là 9,3% dành cho các khoản tiền gửi từ 50 tỷ trở lên theo hình thức gửi tiền online. Số tiền gửi từ 10 tỷ đến 50 tỷ sẽ được hưởng lãi suất 9,2%; từ 300 triệu đến dưới 10 tỷ là 9,1%.

Với các kỳ hạn dưới 6 tháng, lãi suất áp dụng đều ở mức tối đa được phép là 6%/năm.

UBCKNN không chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu thường của CII

Theo nội dung được thông qua tại Đại hội, CII sẽ phát hành cổ phiếu thường cho đối tượng là cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 14% (gồm 2% cổ tức còn lại của năm 2019 và 12% cổ tức của năm 2020). Với hơn 242.5 triệu cp đang lưu hành tại thời điểm tổ chức ĐHĐCĐ, CII dự kiến phát hành thêm gần 34 triệu cp.

Ngày 21/09/2022, CII đã nộp hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu thường cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN). Đến ngày 17/11, Công ty nhận được phản hồi từ UBCKNN không chấp thuận việc phát hành cổ phiếu của Công ty.

Nguyên nhân UBCKNN nêu ra là do CII đã không cập nhật vốn điều lệ sau khi Công ty này phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên vừa qua. Theo đó, UBCKNN đề nghị CII phải trình lại phương án phát hành và cập nhật vốn điều lệ tại ĐHĐCĐ gần nhất.

NLG: Cuối năm nhận 500 tỷ đồng từ IFC, lãi 350 tỷ đồng từ chuyển nhượng Paragon Đại Phước

Theo kế hoạch, International Finance Corporation (IFC) – một thành viên thuộc World Bank sẽ giải ngân 500 tỷ đồng còn lại cho Nam Long trong năm 2022 này.

Về hoạt động kinh doanh, NLG trong 9 tháng đầu năm 2022 ghi nhận tổng doanh thu và lợi nhuận gộp lần lượt đạt 2,710 tỷ đồng và 1,170 tỷ đồng, gấp 3.4 lần và 5 lần so với cùng kỳ 2021.

Trong đó, doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ việc bàn giao các dự án, cụ thể dự án Flora Akari đóng góp 759 tỷ đồng; Valora Southgate đóng góp 1,389 tỷ đồng; Ehome Southgate đóng góp 263 tỷ đồng; và Flora Novia đóng góp 134 tỷ đồng.

Trong tháng 11 này, NLG sẽ mở bán phân khu Central Park thuộc đại dự án Khu đô thị Waterpoint, Long An, dự kiến doanh số đạt khoảng 700 tỷ đồng. Đến tháng 12, Công ty sẽ tiếp tục mở bán Phase 2C của dự án Izumi City với doanh số có thể vào khoảng 750 tỷ đồng.

Cũng trong giai đoạn cuối năm 2022, NLG sẽ thực hiện chuyển nhượng 50% vốn góp tại dự án Paragon Đại Phước cho đối tác Nhật Bản là Nishi Nippon Railroad và một số đối tác chiến lược khác. Doanh thu từ thương vụ chuyển nhượng ước tính vào khoảng 1,300 tỷ đồng, lãi sau thuế 350 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	13,000	7.00%	0.09%
SAB	182,600	1.90%	0.06%
VNM	77,900	1.17%	0.05%
SHB	10,400	2.97%	0.02%
NLG	23,050	6.96%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	14,100	9.30%	0.18%
IDC	30,800	2.67%	0.11%
CEO	11,600	9.43%	0.11%
SHS	7,200	2.86%	0.07%
IPA	10,600	7.07%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	75,000	-1.96%	-0.18%
VIC	64,000	-2.44%	-0.16%
GAS	111,300	-2.62%	-0.15%
VHM	46,950	-2.19%	-0.12%
NVL	27,250	-6.84%	-0.10%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	16,200	-5.26%	-0.22%
PTI	26,100	-10.00%	-0.10%
PVS	18,600	-2.11%	-0.08%
CDN	24,500	-6.84%	-0.08%
VC3	30,000	-2.91%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	14,950	-0.99%	31,615,926
DIG	12,700	6.72%	29,417,426
STB	16,700	-2.34%	17,504,301
VND	11,300	1.80%	17,455,859
HAG	7,750	6.90%	16,526,828

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,200	2.86%	9,019,318
PVS	18,600	-2.11%	4,996,782
CEO	11,600	9.43%	4,180,000
IDC	30,800	2.67%	3,394,273
MST	5,000	-3.85%	2,455,572

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	14,950	-0.99%	473.5
DGC	51,100	-6.92%	376.8
DIG	12,700	6.72%	372.2
STB	16,700	-2.34%	297.1
EIB	18,050	-6.96%	234.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	30,800	2.67%	105.0
PVS	18,600	-2.11%	92.9
SHS	7,200	2.86%	64.1
CEO	11,600	9.43%	47.8
SCG	68,000	0.74%	24.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

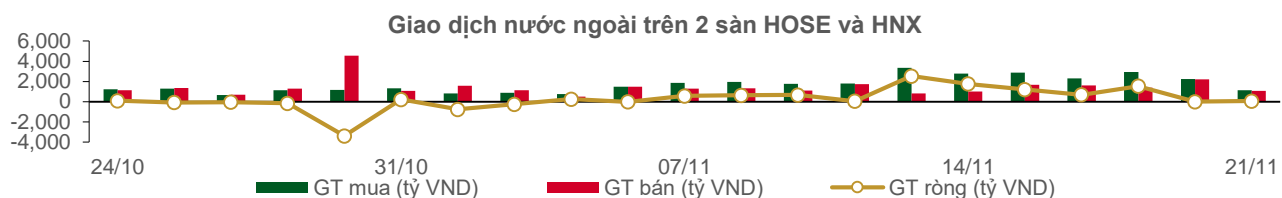
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDH	20,000,000	444.00
FDC	5,000,000	99.50
TCB	4,371,000	99.22
HDB	4,759,500	71.39
SHB	6,435,200	66.25

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HJS	2,995,162	110.82
EVS	800,000	9.28
SHS	1,000,000	6.50
VCS	140,000	6.30
IDC	68,000	1.84

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	52.82	1,106.61	50.60	1,066.73	2.22	39.88
HNX	1.93	36.06	0.05	1.25	1.88	34.81
Tổng 2 sàn	54.75	1,142.67	50.65	1,067.98	4.10	74.69



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	14,950	8,434,000	126.45
FUEVFNVD	20,330	5,268,200	107.21
VNM	77,900	1,319,300	101.84
NLG	23,050	3,446,100	79.40
VPB	15,500	4,021,800	63.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	18,600	894,400	16.61
IDC	30,800	308,900	9.58
PVI	38,200	96,500	3.64
SHS	7,200	233,400	1.65
DTD	11,000	110,000	1.20

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DGC	51,100	3,068,600	160.90
HPG	14,950	4,954,800	74.21
VHM	46,950	1,584,800	73.69
NLG	23,050	2,751,800	63.40
VCB	75,000	832,600	62.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	38,200	21,600	0.81
IDC	30,800	10,300	0.32
THD	40,500	800	0.03
CTC	1,700	10,000	0.02
NVB	16,200	1,000	0.02

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	20,330	3,070,200	62.67
VPB	15,500	3,521,000	55.30
HPG	14,950	3,479,200	52.24
VNM	77,900	515,900	39.89
MBB	15,700	2,146,500	35.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	18,600	894,200	16.61
IDC	30,800	298,600	9.26
PVI	38,200	74,900	2.82
SHS	7,200	231,800	1.64
DTD	11,000	110,000	1.20

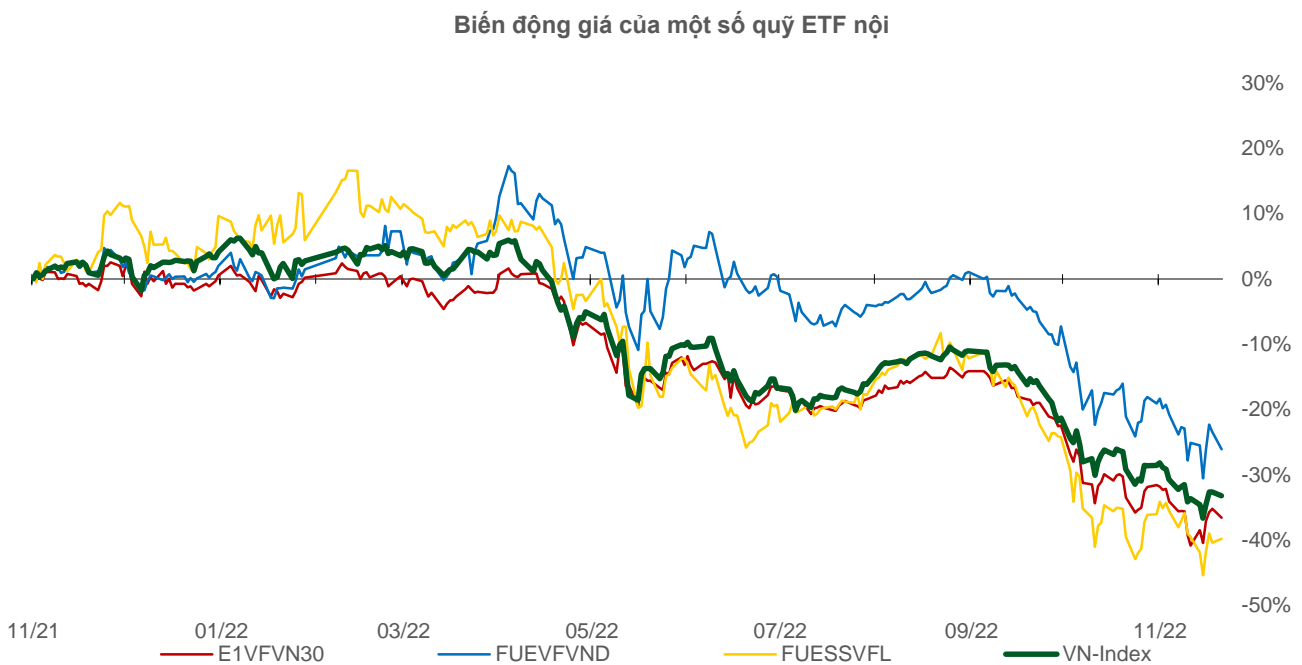
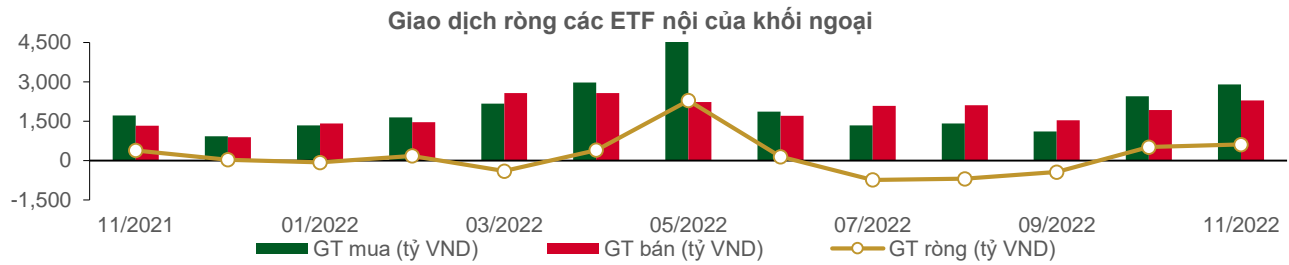
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	51,100	(2,890,500)	(151.51)
DXG	10,500	(4,763,600)	(50.38)
STB	16,700	(2,029,200)	(34.13)
VHM	46,950	(568,300)	(26.19)
FUEMAV30	11,250	(1,365,800)	(15.02)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTC	1,700	(10,000)	(0.02)
QTC	14,000	(1,000)	(0.01)
APS	6,000	(1,100)	(0.01)
IPA	10,600	(500)	(0.01)
DNP	25,000	(100)	(0.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,290	-2.2%	1,325,450	21.59	E1VFN30	18.86	19.25	(0.39)
FUEMAV30	11,250	-1.5%	1,448,500	15.94	FUEMAV30	0.49	15.50	(15.02)
FUESSV30	11,770	0.3%	24,200	0.28	FUESSV30	0.23	0.02	0.21
FUESSV50	11,010	-4.3%	20,800	0.24	FUESSV50	0.10	0.06	0.04
FUESSVFL	12,340	1.0%	46,700	0.57	FUESSVFL	0.49	0.02	0.47
FUEVFN30	20,330	-3.4%	5,527,212	112.49	FUEVFN30	107.21	44.53	62.67
FUEVN100	11,880	-0.9%	93,900	1.12	FUEVN100	0.74	0.60	0.13
FUEIP100	6,640	0.0%	54,800	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,300	-1.3%	56,700	0.36	FUEKIV30	0.16	0.20	(0.04)
FUEDCMID	7,120	-1.1%	3,500	0.03	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	7,550	-1.2%	50,400	0.38	FUEKIVFS	0.19	0.19	(0.00)
Tổng cộng			8,652,162	153.37	Tổng cộng	128.46	80.40	48.06



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	90	-25.0%	63,510	21	20,600	6	(84)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	80	-27.3%	50,480	43	20,600	10	(70)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	290	-6.5%	32,090	130	20,600	73	(217)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	40	-42.9%	3,680	16	70,100	0	(40)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	40	0.0%	2,980	53	70,100	7	(33)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	20	-50.0%	9,250	21	70,100	0	(20)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	310	-16.2%	10,040	21	70,100	127	(183)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	140	-39.1%	18,310	43	70,100	33	(107)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	290	-9.4%	84,710	130	70,100	93	(197)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	640	-5.9%	36,630	283	70,100	268	(372)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	310	-20.5%	530	101	70,100	87	(223)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,050	-4.6%	11,050	197	70,100	731	(319)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	40	43	14,800	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	140	-12.5%	550	16	14,800	0	(140)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	310	3.3%	1,610	127	14,800	59	(251)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	0.0%	0	18	14,800	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	150	0.0%	7,010	109	14,800	5	(145)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	0.0%	5,980	36	14,950	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	240	43	14,950	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	130	0.0%	5,520	127	14,950	5	(125)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	90	-10.0%	28,100	35	14,950	5	(85)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	30	50.0%	33,470	35	14,950	0	(30)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	0.0%	7,270	18	14,950	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	120	-7.7%	23,180	109	14,950	1	(119)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	22,770	43	14,950	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	90	-10.0%	38,540	130	14,950	5	(85)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	170	-5.6%	12,260	101	14,950	16	(154)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	220	0.0%	44,060	100	14,950	9	(211)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	720	-4.0%	49,150	197	14,950	351	(369)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	40	-33.3%	280	16	22,400	0	(40)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	130	18.2%	23,500	127	22,400	5	(125)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	80	-52.9%	460	35	22,400	0	(80)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	320	18	22,400	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	80	33.3%	530	109	22,400	0	(80)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	0.0%	1,850	43	22,400	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	160	0.0%	1,330	43	15,700	4	(156)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	60	0.0%	5,990	35	15,700	0	(60)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	0.0%	53,450	43	15,700	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	70	0.0%	87,060	130	15,700	11	(59)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	0.0%	53,440	283	15,700	38	(92)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	320	-3.0%	63,330	100	15,700	54	(266)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	860	-1.2%	16,810	197	15,700	436	(424)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	170	0.0%	0	36	95,100	28	(142)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	0.0%	100	43	95,100	3	(47)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	130	8.3%	60	49	95,100	15	(115)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	460	0.0%	0	127	95,100	209	(251)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	120	71.4%	6,150	53	95,100	104	(16)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	150	-6.3%	10,200	18	95,100	22	(128)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	430	10.3%	860	109	95,100	167	(263)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	700	12.9%	10	101	95,100	353	(347)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	900	0.0%	2,540	197	95,100	1,029	129	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	40	-20.0%	1,530	49	40,650	0	(40)	88,060	5.0	09/01/2023

CMWG2208	40	0.0%	190	35	40,650	0	(40)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	30	0.0%	0	21	40,650	0	(30)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	200	-4.8%	170	109	40,650	7	(193)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	20	0.0%	29,440	43	40,650	0	(20)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	4,870	130	40,650	1	(79)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	510	-3.8%	8,870	197	40,650	180	(330)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	-50.0%	200	36	27,250	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	16,020	43	27,250	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	30	0.0%	0	49	27,250	0	(30)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	90	28.6%	4,010	127	27,250	0	(90)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	10	-50.0%	15,020	18	27,250	0	(10)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	90	0.0%	13,320	109	27,250	0	(90)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	60	43	17,100	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	70	0.0%	8,100	127	17,100	0	(70)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	-14.3%	20,320	100	17,100	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	230	4.6%	9,150	43	102,100	123	(107)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	150	15.4%	300	49	102,100	7	(143)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	90	12.5%	2,170	53	102,100	79	(11)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	220	0.0%	52,890	127	10,300	65	(155)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	0.0%	1,990	53	10,300	69	(71)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	50	0.0%	0	18	10,300	0	(50)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	20	0.0%	37,300	21	10,300	1	(19)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	170	0.0%	730	109	10,300	36	(134)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	210	-4.6%	32,100	140	10,300	38	(172)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	680	3.0%	39,960	197	10,300	784	104	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	0.0%	11,650	36	16,700	1	(39)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	0.0%	100	43	16,700	1	(39)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	290	-3.3%	1,130	49	16,700	20	(270)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	360	-7.7%	52,720	127	16,700	87	(273)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	30	0.0%	0	18	16,700	0	(30)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	20	-33.3%	2,640	43	16,700	1	(19)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	100	-23.1%	101,490	130	16,700	39	(61)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	150	-16.7%	41,940	101	16,700	66	(84)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	450	-10.0%	46,520	100	16,700	146	(304)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	410	-14.6%	11,360	100	16,700	108	(302)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	0.0%	820	53	22,250	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	-33.3%	200	35	22,250	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	30	50.0%	13,240	35	22,250	0	(30)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	18,770	43	22,250	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	50	25.0%	169,680	130	22,250	0	(50)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	130	0.0%	6,450	283	22,250	11	(119)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	110	0.0%	0	101	22,250	1	(109)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	720	-1.4%	3,280	197	22,250	293	(427)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	400	17.7%	5,090	127	20,600	104	(296)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	-50.0%	43,950	21	20,600	0	(10)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	30	0.0%	24,310	43	20,600	12	(18)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	50	36	46,950	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	920	43	46,950	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	230	0.0%	0	127	46,950	5	(225)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	10	-50.0%	7,120	21	46,950	0	(10)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	170	-22.7%	980	109	46,950	4	(166)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	40	-50.0%	14,080	43	46,950	2	(38)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	240	-27.3%	8,620	130	46,950	47	(193)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	450	-8.2%	5,540	283	46,950	122	(328)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	430	-12.2%	42,950	100	46,950	108	(322)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	820	-8.9%	1,040	197	46,950	281	(539)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	40	-33.3%	30,080	36	100,600	0	(40)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	210	-16.0%	30,820	127	100,600	16	(194)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	20	-60.0%	870	18	100,600	0	(20)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	190	-9.5%	12,000	109	100,600	11	(179)	133,000	20.0	10/03/2023

CVNM2207	1,000	3.1%	23,900	127	77,900	736	(264)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	460	15.0%	8,850	18	77,900	297	(163)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	650	1.6%	11,210	109	77,900	339	(311)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,250	2.3%	2,440	101	77,900	1,525	(725)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,690	0.0%	2,540	197	77,900	2,188	(502)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	130	-13.3%	13,680	53	15,500	4	(126)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	70	-36.4%	6,810	21	15,500	5	(65)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	70	-12.5%	8,450	18	15,500	2	(68)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	20	0.0%	69,410	43	15,500	1	(19)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	140	27.3%	33,920	130	15,500	43	(97)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	240	4.4%	108,400	283	15,500	93	(147)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	390	-4.9%	11,960	101	15,500	103	(287)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	100	-41.2%	7,310	36	26,300	21	(79)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	170	-37.0%	38,120	16	26,300	40	(130)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	460	-14.8%	230	127	26,300	200	(260)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	300	-23.1%	6,900	53	26,300	236	(64)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	580	0.0%	0	109	26,300	135	(445)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	450	-26.2%	15,290	43	26,300	271	(179)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	910	-21.6%	10,130	130	26,300	653	(257)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	780	-23.5%	36,220	283	26,300	581	(199)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,400	-17.7%	210	101	26,300	901	(499)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	670	-19.3%	1,310	100	26,300	328	(342)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	970	-4.0%	770	197	26,300	748	(222)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SAB	HOSE	182,600	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	82,000	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	24,250	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,100	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	77,900	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	8,640	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	15,700	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	11,200	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	9,750	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	12,854	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	75,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	35,500	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,100	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	22,250	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,600	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	14,800	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,600	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	14,350	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	18,500	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,400	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,850	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	111,300	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	16,100	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	47,700	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6

PVI	HNX	38,200	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	18,800	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	16,800	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	13,000	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	18,700	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,300	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	12,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	69,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	41,800	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	70,100	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	42,100	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	14,950	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	9,610	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	8,440	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	9,660	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	53,900	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	28,500	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	30,600	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	94,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	52,600	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	44,900	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,300	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	22,400	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	23,050	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	46,950	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	95,100	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	59,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	12,450	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	16,600	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	16,354	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	31,750	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	19,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	66,600	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	40,650	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	102,100	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	62,700	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	40,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	15,700	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	25,300	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Phu Hung Fund Management Joint Stock Company

21st Floor, Phu My Hung Building, 08 Hoang Van Thai St, Tan Phu Ward. District 7, HCM.

Phone: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn